

CỤC THỦY LỢI

BÁO CÁO THAM LUẬN

DỊCH VỤ CÔNG TRONG LĨNH VỰC THỦY LỢI

Ths. Lê Văn Chính
Cục Thủy lợi

HÀ NỘI, 6-2008

MỤC LỤC

I. ĐẶT VẤN ĐỀ	3
II. NHIỆM VỤ CỦA ĐƠN VỊ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ THUỶ LỢI	4
III. HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHAI THÁC VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ THUỶ LỢI	4
3.1. Mô hình tổ chức Doanh nghiệp hiện nay	4
3.2. Hoạt động của Doanh nghiệp Khai thác công trình thủy lợi.....	7
3.3. Khó khăn, tồn tại của các Doanh nghiệp KTCTTL	11
IV. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ THUỶ LỢI CÓ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN (PIM)	13
4.1. Về loại hình tổ chức quản lý	13
4.2. Đánh giá hoạt động của các tổ chức hợp tác dùng nước	15
4.4. Một số tồn tại trong hoạt động của tổ chức hợp tác dùng nước	19
V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	20
5.1. Đối với Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi.....	20
5.2. Đối với các tổ chức hợp tác dùng nước.....	22
5.3. Cơ chế chính sách.....	24
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	25

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực tế đã khẳng định hệ thống công trình thủy lợi đóng vai trò hết sức quan trọng đến phát triển sản xuất nông nghiệp, môi trường sinh thái và các ngành kinh tế khác. Công trình thủy lợi có vai trò quan trọng trong sản xuất và đời sống, bảo đảm tưới tiêu nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát điện; tiêu nước cho các khu đô thị và nông thôn; phát triển du lịch và cải thiện môi trường.

Trong nhiều thập kỷ qua Nhà nước và nhân dân đã tập trung nhiều tiền và công sức để phát triển thủy lợi. Hiện nay cả nước xây dựng được 110 hệ thống công trình thủy lợi lớn và nhiều hệ thống công trình thủy lợi vừa, nhỏ khác, gồm 1967 hồ chứa nước có dung tích từ 0,2 triệu m³ trở lên; khoảng 10.000 trạm bơm điện các loại trong đó có 2.000 trạm bơm lớn; gần 5.000 công tưới tiêu lớn nhỏ; hơn 1.000 Km kênh trục chính và hàng vạn Km kênh nương các cấp; hơn 23.000 Km đê, bờ bao các loại. Giá trị tài sản của các công trình thủy lợi khoảng 120.000 tỷ đồng.

Hiệu quả của các công trình thủy lợi là rất to lớn, bảo đảm tưới cho 6,85 triệu ha lúa, 1,45 triệu ha rau màu và cây công nghiệp; tiêu cho 1,71 triệu ha đất nông nghiệp; cấp nước sinh hoạt và công nghiệp trên 5,56 tỷ m³. Tuy nhiên nhiều hệ thống thủy lợi hiệu quả còn thấp, chỉ đạt 55% - 65 % năng lực thiết kế công trình.

Hiệu quả công trình thủy lợi phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Một trong các yếu tố quan trọng quyết định đến hiệu quả công trình thủy lợi là công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi trong đó tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi – cung cấp dịch vụ thủy lợi và sự tham gia của người dân đóng vai trò then chốt.

Quản lý các công trình thủy lợi hiện nay gồm có các Doanh nghiệp Khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức hợp tác dùng nước. Doanh nghiệp Khai thác công trình thủy lợi là doanh nghiệp nhà nước cung cấp dịch vụ công ích bao gồm cấp nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Theo số liệu tổng hợp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của các địa phương, hiện có khoảng 100 Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi và khoảng 13.000 tổ chức hợp tác xã nông nghiệp làm dịch vụ tưới tiêu trong các hệ thống thủy lợi thực hiện chức năng "cầu nối" giữa tổ chức doanh nghiệp, chính quyền địa phương và các hộ nông dân trong việc cung cấp nước, thực hiện các cơ chế chính sách, pháp luật về khai thác công trình thủy lợi.

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả đáng kể trong công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi ở địa phương, các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi còn nhiều tồn tại. Các tổ chức hợp tác dùng nước làm dịch vụ thủy lợi hiện còn mang tính tự phát, phần lớn chưa tổ chức chặt chẽ về nhân sự và quản lý điều hành, chưa có ràng buộc về pháp lý trong quá trình hoạt động do đó hiệu quả không cao.

Báo cáo này đánh giá thực trạng dịch vụ công (tưới tiêu) trong ngành thủy lợi theo hai loại hình tổ chức cung cấp dịch vụ là Doanh nghiệp và tổ chức hợp tác dùng nước đồng thời đề xuất giải pháp củng cố và kiện toàn cũng như đổi mới hệ thống cung cấp dịch vụ thủy lợi là cần thiết đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn hiện nay.

II. NHIỆM VỤ CỦA ĐƠN VỊ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ THUỶ LỢI

Theo Quyết định số 25/2008/QĐ-BNN quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thủy lợi, nhiệm vụ của Cục đối với dịch vụ công trong ngành thủy lợi bao gồm:

1. Trình Bộ cơ chế, chính sách, quy chuẩn kỹ thuật về cung ứng dịch vụ công; về thực hiện xã hội hoá các hoạt động cung ứng dịch vụ công trong ngành, lĩnh vực;
2. Ban hành định mức kinh tế-kỹ thuật, thời gian thực hiện cung ứng các dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực;
3. Hướng dẫn, kiểm tra và hỗ trợ cho các tổ chức thực hiện dịch vụ công trong ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

III. HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHAI THÁC VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ THUỶ LỢI

3.1. Mô hình tổ chức Doanh nghiệp hiện nay

Theo số liệu báo cáo của các địa phương trên toàn quốc và thống kê của Cục Thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến tháng 3 năm 2008, toàn quốc có 100 Doanh nghiệp nhà nước quản lý khai thác công trình thủy lợi. (xem bảng 1)

Bảng 1. Tổng hợp doanh nghiệp KTCTTL toàn quốc

TT	Vùng	Tổng
1	Miền núi phía Bắc	17
2	Đồng bằng sông Hồng	39
3	Bắc Trung Bộ	20
4	Duyên hải miền Trung	7
5	Tây Nguyên	4
6	Đông Nam Bộ	8
7	Đồng bằng sông Cửu Long	5
	Tổng	100

Nguồn: Số liệu thống kê - Cục Thủy lợi 3/2008.

Theo số liệu điều tra tất cả 7 vùng, miền trên toàn quốc đều có Công ty Khai thác công trình thủy lợi. Trong đó nhiều nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng với 39 đơn vị chiếm 39% tổng số Công ty KTCTTL, tiếp đến là Miền núi phía bắc 17% và Bắc trung Bộ - 20%. Tây Nguyên là vùng có số lượng Công ty khai thác CTTL ít nhất cả nước với 4 đơn vị.

Chỉ tính riêng 3 vùng, miền gồm Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Miền núi phía Bắc với tổng cộng 32 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (bằng 50% đơn vị hành chính trong cả nước), nhưng có số lượng doanh nghiệp Khai thác công trình thủy lợi đã lên đến 76 đơn vị, chiếm 76% tổng số doanh nghiệp trong toàn quốc.

Về loại hình doanh nghiệp, theo hình thức hoạt động: hiện đã có một số đơn vị chuyển đổi từ loại hình Doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích trong quản lý khai thác công trình thủy lợi sang hình thức Công ty cổ phần (Công ty Cổ phần KTCTTL Sơn La (Sơn La); Công ty Cổ phần khai thác và xây dựng thủy lợi Kon Tum; Công ty Cổ phần Thủy lợi Sóc Trăng) và công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên. (Công ty Nghĩa Văn - Yên Bái; Thái Nguyên, Phú Thọ, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình).

Ngoài các mô hình là doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi, ở một số địa phương còn tồn tại các loại hình sau:

a, Mô hình Trung tâm quản lý khai thác công trình thủy lợi (An Giang) hoặc thuộc Ủy ban nhân dân huyện (như tại Tỉnh Vĩnh Long vừa hình thành). Đây là một mô hình mới, tuy nhiên sau quá trình hoạt động, việc áp dụng các cơ chế, chính sách cho quản lý khai thác rất khó khăn, do vậy, trong năm 2006 vừa qua, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có ý kiến chỉ đạo các đơn vị chức năng của An Giang lập đề án thành lập lại doanh nghiệp thủy nông của tỉnh.

b, Mô hình là các Trạm quản lý khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Ủy ban nhân dân các huyện hoặc trực thuộc Chi cục Thủy lợi: Mô hình này xuất hiện ở một số tỉnh miền núi phía bắc với các Trạm QLKTCTTL trực thuộc các huyện. Một số tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long, Trạm QLKTCTTL ở các huyện nhưng trực thuộc Chi cục Thủy lợi: như ở Cà Mau, Cần Thơ.

c, Mô hình ban quản lý khai thác công trình thủy lợi (hoạt động gần giống trạm quản lý khai thác công trình thủy lợi): hoạt động như một đơn vị sự nghiệp kinh tế có thu (Ban QLKTCTTL Ngòi Là – Tỉnh Tuyên Quang).

Sơ đồ tổ chức

Trong tổng cộng 100 Công ty KTCTTL, công ty quản lý, khai thác các công trình thủy lợi quy mô huyện chiếm đa số tới 40%, tiếp theo là Công ty KTCTTL quản lý khai thác công trình quy mô tỉnh chiếm 34%, quy mô liên huyện chiếm 22%, thấp nhất là Công ty KTCTTL quản lý hệ thống CTTL liên tỉnh 4%.

Năng lực cán bộ Doanh nghiệp KTCTTL

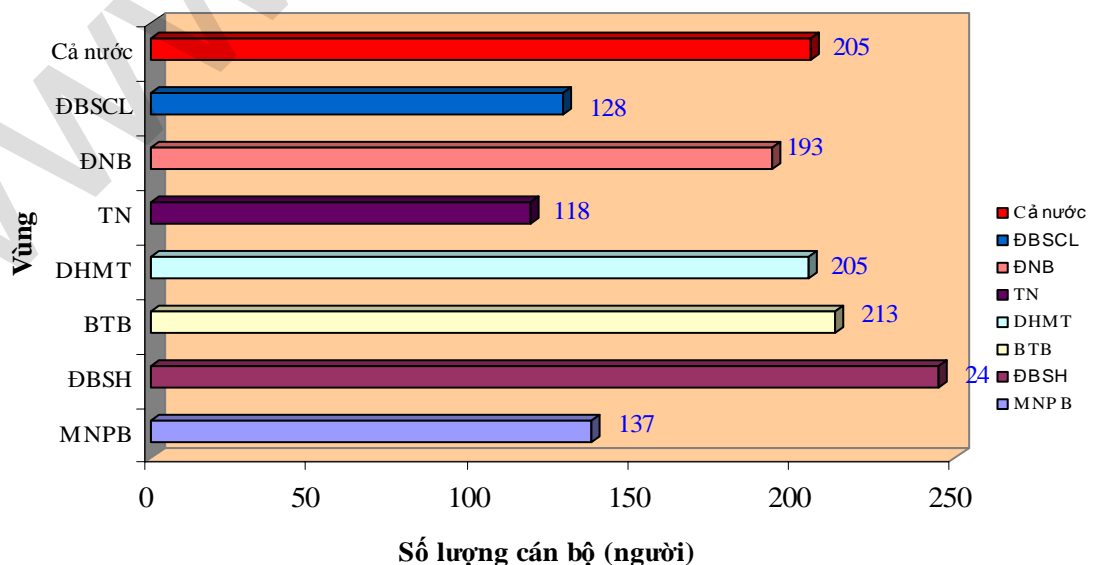
Số liệu điều tra tại các Doanh nghiệp thuộc 7 vùng miền trên toàn quốc, tổng cộng có 22.569 cán bộ, công nhân viên. Quy mô bình quân của 1 doanh nghiệp theo điều tra là 205 người. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ là 2 vùng có số lượng nhân sự của Doanh nghiệp Khai thác công trình thủy lợi bình quân cao nhất cả nước, cao hơn mức trung bình của cả nước. Cụ thể là 245 người trên 1 Doanh nghiệp KTCTTL vùng ĐBSH, cao gấp hơn 2 lần đôi so với mức bình quân chung vùng có tỷ lệ thấp nhất là Tây nguyên (118 người).

Các doanh nghiệp vùng Duyên hải miền trung và Đông nam Bộ có số lượng cán bộ bình quân xấp xỉ với mức bình quân chung của cả nước. Trong khi đó các doanh nghiệp vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng cán bộ thấp nhất so với cả nước.

Theo số liệu điều tra tại các doanh nghiệp theo 7 vùng, miền trên toàn quốc (hình 14), trình độ của đội ngũ cán bộ của Doanh nghiệp KTCTTL cụ thể như sau: Công nhân chiếm tỷ lệ cao nhất: 64,31%; Cán bộ có trình độ trung cấp chiếm 21,3%; Kỹ sư chiếm 13,8%; Cao đẳng chiếm 0,51%; Thạc sỹ chiếm 0,07%; Tiến sỹ chiếm 0,01%.

Qua số liệu trên, có thể thấy rằng số lượng nhân sự của Doanh nghiệp KTCTTL tỷ lệ nghịch với trình độ năng lực. Trình độ của đội ngũ nhân sự của các Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi còn thấp với đa số khoảng 2/3 là công nhân. Đội ngũ cán bộ có trình độ kỹ sư còn hạn chế chưa bằng 14% tổng số cán bộ công nhân của Doanh nghiệp. Số lượng cán bộ có trình độ trên đại học rất thấp, chưa đạt 0,1%. Đây thực sự là khó khăn đối với việc đổi mới, nâng cao năng lực quản lý khai thác của các Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Hình 2. Nhân sự doanh nghiệp KTCTTL



Doanh nghiệp KTCTTL ở 3 vùng Đồng bằng sông Hồng, Miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ công nhân cao nhất so với các vùng miền còn lại, xấp xỉ và trên mức trung bình toàn quốc 64,3%. Thấp nhất là khu vực Tây Nguyên với mức xấp xỉ 40%.

3.2. Hoạt động của Doanh nghiệp Khai thác công trình thuỷ lợi

3.2.1. Hoạt động công ích cung cấp dịch vụ tưới, tiêu phục vụ sản xuất

Cơ chế hoạt động cung cấp dịch vụ tưới, tiêu

Theo quy định tại Điều 12 – Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi ngày 4/4/2001, Doanh nghiệp Khai thác công trình thuỷ lợi doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích trong lĩnh vực cung cấp nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Từ năm 2005 trở về trước, hình thức hoạt động các Doanh nghiệp Nhà nước KTCTTL tuân theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước và Nghị định 56/CP ngày 2/10/1996 của Chính phủ về Doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích. Theo quy định này Doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích là DNNN thực hiện nhiệm vụ sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công cộng theo chính sách của Nhà nước, do Nhà nước giao kế hoạch hoặc đặt hàng và theo giá, khung giá hoặc phí do Nhà nước quy định, hoạt động chủ yếu không vì mục tiêu lợi nhuận.

Doanh nghiệp Khai thác công trình thuỷ lợi cung ứng dịch vụ tưới, tiêu theo thuỷ lợi phí do Nhà nước quy định. Doanh nghiệp được sử dụng các khoản thu nhập này để bù đắp các khoản chi phí. Trường hợp các khoản thu không đủ trang trải các khoản chi phí hợp lý thì được Nhà nước hỗ trợ đủ phần chênh lệch và bảo đảm lợi ích vật chất thoả đáng cho người lao động.

Từ năm 2005, theo Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 31/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11 tháng 3 năm 2005 về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, các Doanh nghiệp khai thác công trình thuỷ lợi chuyển từ hình thức doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích sang hình thức doanh nghiệp cung ứng, sản xuất dịch vụ công ích cụ thể là dịch vụ tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Phương thức hoạt động của doanh nghiệp căn cứ vào phương thức sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, cụ thể là đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch.

Theo quy định này, Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thuỷ lợi không đủ kinh phí trang trải chi phí quản lý, vận hành phục vụ hoạt động công ích trong điều kiện thời tiết bình thường mặc dù đã áp dụng thu thuỷ lợi phí theo khung quy định tại Điều 19, Nghị định 143 - nay được thay thế bằng nghị định 154/2007/NĐ-CP sẽ được cấp bù kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Ngoài trường hợp này, theo quy định của Nghị định số 143, các Doanh nghiệp KTCTTL còn được cấp bù kinh phí trong các trường hợp sau:

- Bom nước phòng, chống úng và chống hạn vượt định mức theo trong kế hoạch phòng chống úng, chống hạn vượt định mức.

- Trường hợp miễn giảm thuỷ lợi phí do thiên tai gây mất mùa, thiệt hại về năng suất, sản lượng cây trồng.

Hoạt động quản lý, vận hành công trình tưới, tiêu:

Việc quản lý vận hành công trình thuỷ lợi của các Doanh nghiệp Khai thác công trình thuỷ lợi hiện nay cơ bản được thực hiện như sau:

- *Cụm, trạm xí nghiệp trực tiếp quản lý khai thác công trình đầu mối, trực kênh chính đến kênh cấp 2, kênh liên xã.* Hiện nay các công việc này được nhiều Doanh nghiệp thực hiện theo chế độ giao khoán cho các bộ phận quản lý vận hành. Công việc giao khoán này được thực hiện vào trước các vụ sản xuất theo kế hoạch thực hiện của Doanh nghiệp và được tiến hành nghiệm thu vào cuối các vụ sản xuất. Các công việc được giao khoán cho các bộ phận sản xuất bao gồm tất cả các hoạt động thực hiện việc quản lý, vận hành công trình kể cả công tác duy tu bảo dưỡng và sửa chữa công trình. Việc giao khoán công việc sẽ tạo động lực khuyến khích được đội ngũ cán bộ của Doanh nghiệp hoàn thành tốt các công việc được giao và là điều kiện rất quan trọng để hoàn thành kế hoạch sản xuất.

- *Công trình trong phạm vi một xã, kênh cấp 3, công trình nội đồng do các tổ chức hợp tác dùng nước quản lý.* Các tổ chức hợp tác dùng nước trong đó chiếm đa số là các hợp tác xã nông nghiệp là các đơn vị dùng nước chủ yếu từ các hệ thống công trình do Doanh nghiệp quản lý khai thác. Hoạt động giữa Doanh nghiệp và tổ chức hợp tác dùng nước được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa hai bên. Hợp đồng này chính là cơ sở pháp lý để Doanh nghiệp thực hiện việc cung cấp dịch vụ và các tổ chức hợp tác dùng nước chịu trách nhiệm phối hợp thực hiện và thanh toán nghiệm thu. Công ty có trách nhiệm cung cấp và phân phối nước đến đầu kênh cấp 3 (hoặc kênh nội đồng) còn các tổ chức hợp tác dùng nước có trách nhiệm phân phối nước trên đồng theo lịch tưới của Doanh nghiệp.

Theo số liệu đánh giá hoạt động phục vụ sản xuất của 72 doanh nghiệp trên toàn quốc cả nước trong đó MNPB: 3 doanh nghiệp; ĐBSH: 46; BTB: 13; DHMT: 3; TN: 2; ĐBB: 3; ĐBSCL: 2. Hiện nay, hoạt động cung cấp dịch vụ tưới tiêu của các doanh nghiệp KTCTTL thực hiện tương đối tốt. Diện tích nghiệm thu so với hợp đồng bình quân cả nước đạt 92,4%.

Trừ vùng Tây Nguyên có tỷ lệ diện tích nghiệm thu so với hợp đồng thấp nhất chỉ đạt 74,4%, các vùng, miền còn lại trên toàn quốc đều đạt trên 90% trong đó cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc trung Bộ đạt gần 99%.

Số liệu báo cáo và khảo sát từ các doanh nghiệp KTCTTL ở các vùng miền trên cả nước cho thấy toàn bộ doanh thu công ích của các doanh nghiệp là từ thuỷ lợi phí. Các doanh nghiệp Khai thác công trình thuỷ lợi ngoài hoạt

động cung cấp dịch vụ tưới tiêu còn thực hiện các hoạt động kinh doanh tổng hợp khác. Tuy nhiên hoạt động công ích vẫn là chủ yếu, doanh thu từ hoạt động này chiếm 69,3% tổng doanh thu.

3.2.2. Hoạt động tài chính

Doanh thu

Từ năm 2007 trở về trước Doanh thu của Doanh nghiệp KTCTTL bao gồm thủy lợi phí¹, khoản cấp bù từ ngân sách nhà nước cho hoạt động công ích và các khoản thu từ hoạt động kinh doanh tổng hợp. (Bảng 2). Từ năm 2008 thực hiện chủ trương của Chính phủ về miễn giảm thủy lợi phí cho người dân. Khoản thủy lợi phí này sẽ được Chính phủ cấp bù từ ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 154/2007/NĐ-CP.

Theo số liệu điều tra khảo sát, toàn bộ nguồn thu từ hoạt động công ích của doanh nghiệp KTCTTL là thủy lợi phí. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy định hiện hành về hoạt động cung ứng dịch vụ công ích của doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi là tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Cũng theo số liệu điều tra, doanh thu từ hoạt động công ích của Doanh nghiệp Khai thác công trình thủy lợi bình quân trên cả nước chiếm 69,3% tổng doanh thu của doanh nghiệp. Như vậy có thể thấy rằng thủy lợi phí là nguồn thu chủ yếu của các doanh nghiệp KTCTTL.

Bảng 2. Nguồn thu của Doanh nghiệp KTCTTL

Chỉ tiêu	Vùng							Cả nước
	MNPB	ĐBSH	BTB	DHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL	
TLP/DT công ích	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
DT tổng hợp/tổng DT	13.8%	11.6%	12.7%	13.4%	52.1%	54.4%	57.1%	30.7%
DT công ích/tổng DT	86.2%	88.4%	87.3%	86.6%	47.9%	45.6%	42.9%	69.3%

Trước đây việc thu thủy lợi phí theo quy định của Nghị định 112-HĐBT ngày 25/8/1984 của Hội đồng Bộ trưởng. Khung mức thủy lợi phí từ 3÷8% năng suất lúa, mức thu do UBND các tỉnh, thành phố quy định. Hàng năm cả nước đã có một khoản kinh phí thu từ nguồn thủy lợi phí tương đương 500÷600 tỷ đồng để đầu tư cho công tác quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình. Mặc dù nguồn thu trên mới đạt 70÷80% so với kế hoạch nhưng đã góp phần giảm đáng kể việc bao cấp của Ngân sách nhà nước đối với doanh nghiệp.

Ngày 28/11/2003 Chính phủ ban hành Nghị định số 143/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong đó có quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước từ

¹ Theo Nghị định số 112 năm 1984, Nghị định số 143/2003/NĐ-CP năm 2003 của Chính phủ

công trình thuỷ lợi. Đến 2007 có 50 tỉnh thành phố, trực thuộc Trung ương đã ban hành quy định thu thuỷ lợi phí theo Nghị định 143/2003/NĐ-CP. Theo số liệu tổng hợp, thuỷ lợi phí thu được trên toàn quốc năm 2006, sau 3 năm triển khai thực hiện Nghị định 143 tăng 32,2% so với trên mức thu trung bình của Nghị định 112 trước đây.

Từ năm 2008, thực hiện chính sách miễn giảm thuỷ lợi phí theo tinh thần Nghị định số 154/2007/NĐ-CP, phần kinh phí từ thu thuỷ lợi phí của doanh nghiệp KTCTTL sẽ do Ngân sách nhà nước cấp bù.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh tổng hợp của doanh nghiệp khai thác công trình thuỷ lợi bình quân trên cả nước chỉ chiếm 30,7% tổng doanh thu. Tuy nhiên tỷ lệ doanh thu công ích và doanh thu kinh doanh tổng hợp của các doanh nghiệp KTCTTL có sự khác biệt theo vùng, miền.

Đối với doanh thu công ích, bình quân các Doanh nghiệp của các vùng từ Miền núi phía Bắc cho đến Duyên hải miền Trung đều có tỷ lệ cao trên 85%, cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ đạt tới 88,4%. Điều này cũng có nghĩa là doanh thu từ kinh doanh tổng hợp của các doanh nghiệp ở vùng này chiếm tỷ lệ thấp (chưa đến 15%) so với tổng doanh thu.

Trong khi đó, các doanh nghiệp KTCTTL ở 3 vùng còn lại gồm Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, mặc dù doanh thu công ích vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn doanh thu từ hoạt động kinh doanh tổng hợp, nhưng mức độ chênh lệch không nhiều (khoảng 55% so với 45%).

Chi phí công ích

Theo quy định của Thông tư liên tịch số 90, chi phí cho hoạt động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp của doanh nghiệp khai thác công trình thuỷ lợi bao gồm 15 khoản, tuy nhiên, theo số liệu điều tra, khảo sát tại các Doanh nghiệp khai thác công trình thuỷ lợi, do không cân đối được giữa nguồn thu và chi phí, chi phí cho hoạt động công ích của các doanh nghiệp này tập trung chủ yếu vào 8 hạng mục chi phí chủ yếu sau:

Bảng 3. Các hạng mục chi phí của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Vùng							Cả nước
	MNPB	ĐBSH	BTB	DHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL	
Tiền lương	49.7%	30.9%	39.7%	39.2%	45.5%	43.3%	39.8%	41.2%
Khấu hao TSCĐ	3.6%	7.2%	6.0%	7.5%	7.1%	4.2%	9.5%	6.4%
Nguyên VLBD	0.9%	2.4%	1.6%	0.0%	0.3%	5.2%	0.0%	1.5%
Sửa chữa TX	16.1%	13.5%	13.0%	18.7%	20.2%	14.4%	9.5%	15.1%
Chi phí điện năng	7.9%	20.5%	15.1%	9.0%	2.3%	3.2%	1.3%	8.5%
Chi phí tạo nguồn	0.1%	6.5%	0.8%	0.0%	0.0%	6.3%	1.9%	2.2%
Chi phí quản lý DN	11.7%	6.6%	8.5%	13.0%	11.3%	15.7%	17.7%	12.1%
Chi phí khác	10.0%	12.4%	15.2%	12.6%	13.3%	7.7%	20.4%	13.1%

Theo số liệu bình quân cả nước, chi phí tiền lương và các khoản tính theo lương của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất tới 41,2% tổng chi phí của doanh nghiệp. Tiếp theo là các khoản chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác chiếm tỷ trọng lần lượt là 15,1%, 12,1% và 13,1%. Hai khoản chi phí chiếm tỷ trọng thấp nhất của Doanh nghiệp KTCTTL là chi phí nguyên nhiên vật liệu cho vận hành bảo dưỡng (1,5%) và chi phí tạo nguồn chiếm 2,2%.

Qua so sánh về tỷ trọng một số khoản mục chi phí chủ yếu của doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi theo vùng, miền trong cả nước, có thể thấy như sau:

Kinh doanh tổng hợp

Ngoài hoạt động công ích, cung cấp dịch vụ tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, các Doanh nghiệp KTCTTL còn thực hiện các hoạt động kinh doanh tổng hợp khác về cấp nước sinh hoạt và công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, thực hiện các dịch vụ tư vấn về thiết kế và xây dựng công trình. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh tổng hợp bình quân trên cả nước chiếm 30% tổng doanh thu. Các hoạt động kinh doanh tổng hợp này đã góp phần cải thiện hoạt động, trình trạng tài chính của Doanh nghiệp cũng như thu nhập và đời sống của cán bộ trong các công ty KTCTTL.

Tuy nhiên, theo quy định của Thông tư 90, việc cân đối 50% lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh tổng hợp để bù đắp cho các khoản chi phí của hoạt động công ích đã tác động không tích cực đến động cơ đang dạng hoá hình thức hoạt động của doanh nghiệp.

Cân đối thu chi

Theo số liệu điều tra tại 72 Doanh nghiệp KTCTTL trên toàn quốc, chỉ có 9 đơn vị hoạt động có lãi, chiếm 12,5%. Như vậy còn 87,5% doanh nghiệp KTCTTL không có khả năng trang trải, bù đắp cho các chi phí hoạt động.

3.3. Khó khăn, tồn tại của các Doanh nghiệp KTCTTL

Ngoài những khó khăn khách quan do điều kiện tự nhiên và đặc thù của hệ thống công trình thủy lợi, hoạt động của Doanh nghiệp KTCTTL còn gặp một số khó khăn chủ yếu sau:

Trang thiết bị quản lý chưa đầy đủ và lạc hậu

Mức đầu tư ban đầu cho 1 đơn vị diện tích được đảm bảo tưới tiêu so với các khu vực còn thấp nên không có điều kiện để đưa những công nghệ hiện đại, vật liệu, thiết bị và trang thiết bị quản lý tiên tiến vào xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi. Do vậy hiện nay cơ sở vật chất kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi hiện nay rất lạc hậu, đầu tư cho trang thiết bị quản lý của các công trình thủy lợi chưa được quan tâm.

Mặc dù Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành tiêu chuẩn ngành về Trang thiết bị quản lý trong hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu (số 14TCN 131-2002 ngày 9/01/2003) nhưng trong nhiều dự án, tư vấn thiết kế vẫn chưa quan tâm tới những quy định trong tiêu chuẩn này. Theo điều tra, mức đầu tư trang thiết bị quản lý chiếm một tỷ lệ thấp trong tổng số vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, cụ thể như sau: vùng miền núi phía Bắc 0,68%, đồng bằng sông Hồng 1,6%, miền Trung 1,01%, Tây Nguyên 1,1%, Đông Nam bộ 1,39% và Đồng bằng sông Cửu Long 0,93%.

Sự lạc hậu, thiếu thốn về cơ sở vật chất trang thiết bị quản lý cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến thực trạng yếu kém về công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi hiện nay.

Thủy lợi phí không đủ trang trải cho hoạt động công ích

Theo số liệu điều tra, khảo sát, hiện nay nguồn thu từ thủy lợi phí không trang trải đủ cho các hoạt động công ích. Hầu hết các doanh nghiệp KTCTTL cả nước đều không bù đắp được chi phí. Bình quân trên cả nước chi phí cho hoạt động công ích chiếm 159,8% so với doanh thu công ích. Trừ Đồng bằng sông Cửu Long, 6 vùng miền còn lại đều có tỷ trọng chi phí lớn hơn nhiều so với doanh thu công ích. Đặc biệt là vùng MNPB, ĐNB đều lớn trên 200%.

Tỷ lệ nợ đọng thủy lợi phí còn cao

Một trong những nguyên nhân khiến cho doanh thu thủy lợi phí không đủ trang trải cho hoạt động của Doanh nghiệp KTCTTL là do tỷ lệ nợ đọng thủy lợi phí ở các địa phương còn cao. Bình quân trên cả nước, tỷ lệ nợ đọng so với thủy lợi phí còn cao ở mức 22,8%.

Theo khảo sát, trừ Đồng bằng sông Cửu Long không có nợ đọng, Khu vực có tỷ lệ nợ đọng thủy lợi phí thấp nhất là vùng Bắc Trung Bộ với tỷ lệ 10,6%. Ngoài ra còn có thêm vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên Hải miền Trung có tỷ lệ nợ đọng thấp dưới mức trung bình của cả nước. Miền núi phía Bắc (36,3%) và Đông Nam Bộ (45,6%) là hai vùng có tỷ lệ nợ đọng thủy lợi phí cao nhất cả nước.

Doanh nghiệp KTCTTL chưa được cấp bù đầy đủ

Hiện nay, chính sách cho hoạt động của các doanh nghiệp KTCTTL tương đối đầy đủ, đặc biệt là hoạt động công ích. Tuy nhiên, hiện nay việc cấp bù cho các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi ở nhiều địa phương vẫn còn chưa được thực hiện đầy đủ do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau trong đó chủ yếu là:

- Ngân sách địa phương hạn chế không đủ cấp bù cho doanh nghiệp Khai thác công trình thủy lợi;
- Nhiều doanh nghiệp KTCTTL chưa xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở cho việc duyệt và cấp bù kinh phí;

- Sự quan tâm về quản lý khai thác công trình thủy lợi chưa được chính quyền địa phương quan tâm đầy đủ, chưa tạo ra hành lang cơ chế chính sách thích hợp để doanh nghiệp tự chủ trong hoạt động;

Ngoài những khó khăn trên, hiện nay hoạt động của Doanh nghiệp KTCTTL còn bị hạn chế bởi năng lực quản lý của các Doanh nghiệp KTCTTL còn yếu kém, chưa năng động và theo kịp cơ chế thị trường. Các doanh nghiệp Chưa mở rộng ngành nghề, đang dạng hoá hoạt động sản xuất kinh doanh.

IV. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ THỦY LỢI CÓ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN (PIM)

4.1. Về loại hình tổ chức quản lý

Cùng với các tổ chức thuộc Nhà nước, hiện nay còn có các tổ chức hợp tác dùng nước tham gia quản lý, khai thác công trình thủy nông nội đồng. Theo số liệu tổng hợp, hiện nay trên toàn quốc có khoảng 13.000 tổ chức hợp tác dùng nước bao gồm các loại hình: 1) Hợp tác xã nông nghiệp làm dịch vụ tổng hợp hoặc chuyên khâu. 2) Ban quản lý thủy nông; 3) Tổ đường nước, đội thủy nông. 4) Hội dùng nước. 5) Một số công trình nhỏ ở một số nơi được giao trực tiếp cho người dân quản lý.

Tham gia quản lý khai thác công trình thủy lợi, ngoài các doanh nghiệp KTCTTL còn có các tổ chức hợp tác dùng nước. Riêng các hệ thống thủy lợi lớn thì phần công trình kênh mương mặt ruộng phạm vi xã, thôn chủ yếu do dân quản lý. Thực tế đã khẳng định hiệu quả phục vụ của công trình phụ thuộc không chỉ vào công trình đầu mối, kênh trục chính mà còn phụ thuộc vào công trình mặt ruộng và không thể thiếu vai trò của người hưởng lợi trong đầu tư và quản lý vận hành duy tu bảo dưỡng.

Theo số liệu điều tra cơ bản về tổ chức hợp tác dùng nước do Cục QLN&CTTL (nay là Cục Thủy lợi) thực hiện, trên toàn quốc có khoảng 13.246 tổ chức Hợp tác dùng nước với nhiều hình thức khác nhau như HTX dịch vụ, HTX thủy nông, HTX dùng nước (N4b và N6 tại hệ thống Đô lương, Nghệ An), Hội người dùng nước (B8A ở Thanh Hoá), Tổ/Đội thủy nông làm nhiệm vụ điều hành nước nội đồng cho nông dân. Có thể phân thành 3 loại hình chính bao gồm:

- Hợp tác xã Nông nghiệp có làm dịch vụ thủy lợi là 11.250
- Hợp tác xã dịch vụ thủy lợi (tưới, tiêu) hay còn gọi là hợp tác xã chuyên khâu với 957 đơn vị
- Tổ chức hợp tác khác bao gồm: Tổ thủy nông, Đội thủy nông, Ban quản lý, Hội người dùng nước gồm có 1039 đơn vị.

Trong tổng số trên 13.000 tổ chức hợp tác dùng nước quản lý khai thác công trình thủy lợi, tổ chức là Hợp tác xã nông nghiệp làm dịch vụ thủy lợi chiếm tỷ trọng lớn nhất với 84,93%, hai loại hình còn lại là Hợp tác xã dịch

vụ thủy lợi (chuyên khâu) và các loại hình khác chiếm tỷ lệ tương đương nhau với 7,22% và 7,84%.

Bảng 4. Tỷ lệ các loại hình tổ chức hợp tác dùng nước theo vùng miền

TT	Vùng	HTXNN làm DV thủy lợi	HTX chuyên khâu	Khác
1	Miền núi phía Bắc	91,0%	3,5%	5,5%
2	Đồng bằng sông Hồng	96,7%	1,4%	1,9%
3	Bắc Trung bộ	86,5%	6,1%	7,4%
4	Duyên hải miền Trung	67,0%	22,3%	10,7%
5	Tây Nguyên	73,3%	16,3%	10,5%
6	Đông Nam bộ	62,8%	26,9%	10,4%
7	Đồng bằng sông CL	58,5%	7,8%	33,7%

Nguồn: số liệu tổng hợp Cục thủy lợi

Theo số liệu điều tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến cuối năm 2005 trong số 8.322 Hợp tác xã nông nghiệp có 80,5% số hợp tác xã này làm dịch vụ thủy lợi. Như vậy có thể thấy rằng hầu hết các hợp tác xã nông nghiệp trên toàn quốc đều thực hiện dịch vụ thủy lợi phục vụ tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Điều này hoàn toàn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội khu vực nông nghiệp nông thôn với kinh tế chủ đạo là xuất nông nghiệp trong đó công tác thủy lợi đóng vai trò hàng đầu cho việc phát triển một nền nông nghiệp bền vững.

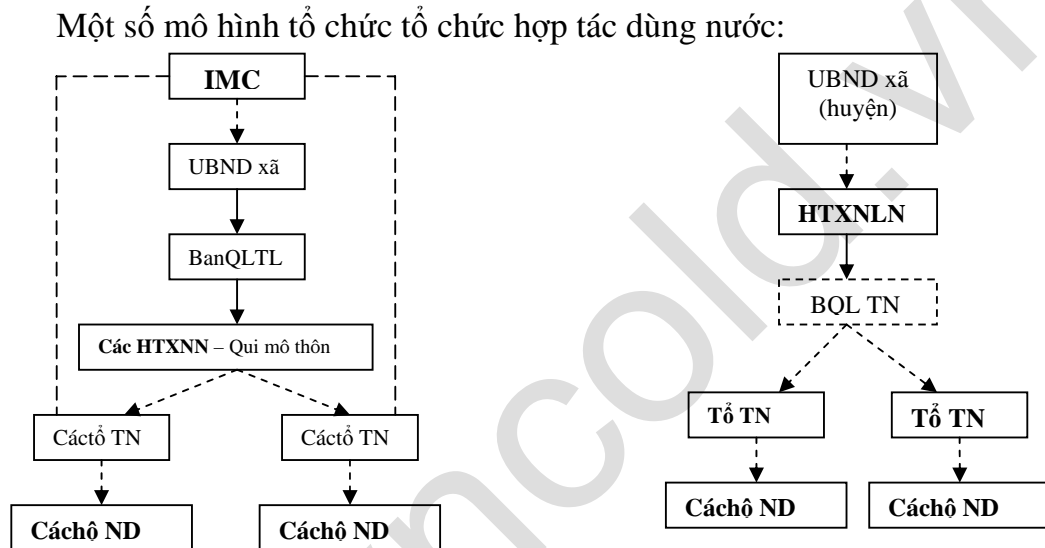
Về quy mô tổ chức hợp tác dùng nước

Đã có nhiều báo cáo tổng kết, đánh giá hiệu quả của các loại hình tổ chức hợp tác dùng nước với các qui mô khác nhau thuộc các dự án đầu tư, dự án trợ giúp kỹ thuật do các tổ chức quản lý dự án, ngành ở cả địa phương và Trung ương thực hiện gồm các loại hình tiêu biểu có qui mô và tên gọi khác nhau:

Mô hình liên xã (3-4 xã): Quản lý tuyến kênh thuộc các hệ thống thủy lợi loại vừa và lớn, phục vụ tưới cho 200 - 500 ha ở các tỉnh như Thanh hoá, Nghệ An, Thái Bình dưới các hình thức: HTXNN, Hợp tác xã dùng nước, Hội dùng nước. Loại hình này thực hiện việc quản lý công trình (chủ yếu là kênh) không theo địa giới hành chính, công khai tài chính, hoạt động rất hiệu quả. Tuy nhiên trong 10 năm nay gần đây mới phát triển với số lượng ít.

Mô hình liên xã (1 - 2 xã): Quản lý kênh, công trình phục vụ tưới cho dưới 200 ha thuộc các tỉnh Tuyên quang, Thái Bình dưới hình thức Ban quản lý, HTX. Tính chất hoạt động của loại hình “Ban” không phù hợp với tên gọi làm dịch vụ tương tự tổ, đội thủy nông trong HTXNN, nhưng độc lập hơn vì có tài khoản riêng ở kho bạc.

Mô hình 1 xã hoặc nhiều thôn trong 1 xã: Quản lý tuyến kênh, hoặc một phần của tuyến kênh, trạm bơm phục vụ trong phạm vi xã thuộc các hệ thống thủy lợi vừa và lớn, hoặc hệ thống công trình thủy lợi nhỏ. Loại hình này có ở hầu hết các vùng với các tên gọi khác nhau, nhưng phổ biến vẫn là loại hình HTXNN, HTX Thủy nông. Số còn lại hoạt động dưới hình thức Hội dùng nước, Tổ hợp tác, Đội, Ban. Đối với trường hợp tư nhân quản lý công trình do họ bỏ vốn hoặc do thặng thầu quản lý công trình tùy theo qui mô có tên gọi riêng.



4.2. Đánh giá hoạt động của các tổ chức hợp tác dùng nước

Theo điều tra đánh giá năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ sở vật chất của các tổ chức hợp tác dùng nước quản lý phục vụ hoạt động dịch vụ thủy lợi bao gồm:

- Hệ thống kênh mương bao gồm kênh cấp I, cấp II, cấp III và kênh nội đồng. Trong đó chủ yếu là kênh cấp III và kênh nội đồng. Một số tổ chức quản lý hệ thống thủy lợi có quy mô xã, liên xã (Thanh Hoá, Tuyên Quang...) có quản lý kênh cấp I, cấp II.

Qua khảo sát mỗi tổ chức dùng nước bình quân quản lý 121,65 km kênh. Trong đó các HTX NN bình quân quản lý 181,03 km và các tổ hợp tác khác quản lý bình quân quản lý 15,64 km. Nhìn chung, số lượng kênh mương bình quân 1 HTX NN, tổ hợp tác ở các vùng là tương đương nhau. Đối với các tỉnh vùng đồng bằng, mặc dù diện tích nhỏ nhưng số lượng kênh mương lớn do được ưu tiên đầu tư hơn. Đối với những tỉnh vùng núi, diện tích địa bàn rộng nhưng do hạn chế về nguồn kinh phí nên số lượng kênh mương còn thấp. Trong các vùng, riêng vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, do điều kiện đặc thù trên địa bàn có nhiều kênh rạch nên số lượng kênh bình quân cũng thấp hơn.

- Trạm bơm. Trong đó sử dụng cả máy bơm dầu và máy bơm điện. Số máy bơm dầu được sử dụng tập trung chủ yếu ở khu vực phía nam

- Hồ chứa: có nhiều mức độ khác nhau nhưng chủ yếu có dung tích nhỏ phục vụ tưới tiêu nước cho những khu vực nhỏ. Những hồ chứa có dung tích lớn hơn thường được giao cho các Công ty KTCTTL quản lý.

- Đập dâng: tập trung chủ yếu ở những khu vực có độ dốc lớn, vùng đồi núi, chủ yếu phục vụ cho những hệ thống nhỏ.

- Đê kè bao gồm đê bao ngăn lũ, ngăn mặn tập trung ở các tỉnh phía nam, chủ yếu cho những khu dân cư nhỏ (thôn, xã).

Theo số liệu tổng hợp của Cục Thủy lợi, phần diện tích trồng lúa được tưới từ các công trình thủy lợi do các tổ chức hợp tác dùng nước của các địa phương quản lý khai thác là 3,81 triệu ha chiếm 55,58% tổng diện tích lúa được tưới, trong khi diện tích trồng lúa được tưới từ công trình thủy lợi do các tổ chức Nhà nước quản lý khai thác bằng 44,42% tổng diện tích lúa được tưới từ công trình thủy lợi ở các địa phương trên toàn quốc.

Như vậy có thể thấy rằng diện tích lúa được tưới từ các công trình do các tổ chức hợp tác dùng nước ở địa phương chiếm tỷ trọng lớn hơn so với phần diện tích được tưới từ công trình thủy lợi do các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi quản lý.

Quản lý công trình và phân phối nước

Đối với những hệ thống công trình thủy lợi do các công ty khai thác công trình thủy lợi quản lý, cùng với các Công ty này các tổ chức hợp tác dùng nước tham gia và phối hợp vào việc vận hành quản lý và phân phối nước trên hệ thống công trình được phân cấp quản lý, thường là từ kênh cấp hai trở xuống đến nội đồng.

Vào mỗi vụ sản xuất, căn cứ vào lịch thời vụ theo đề án sản xuất đã được UBND huyện, thị xã phê duyệt các tổ chức hợp tác dùng nước xây dựng kế hoạch tưới tiêu (lịch tưới) cho phù hợp và thông báo đến từng thành viên của tổ chức biết để có kế hoạch sản xuất.

Đối với những tổ chức hợp tác dùng nước nhận nước từ các công trình của công ty, xí nghiệp thủy nông cấp, thì tổ chức hợp tác dùng nước phải lập kế hoạch tưới và ký hợp đồng dùng nước với các công ty, xí nghiệp thủy nông để các công ty, xí nghiệp thủy nông có kế hoạch bơm, mở nước kịp thời phục vụ sản xuất.

Qua số liệu báo cáo đánh giá của các địa phương mô hình Hợp tác xã dùng nước cùng 1 tuyến kênh, một công trình không bị phân chia theo địa giới hành chính phù hợp với Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Một tuyến kênh chỉ có 1 tổ chức dịch vụ nước, điều hành phân phối, nên kênh luôn luôn được thông thoáng, không xảy ra tranh chấp nước trên kênh, công trình được bảo vệ an toàn.

Do điều hành phân phối nước tốt, chủ động nên mở rộng được diện tích tưới, vùng cuối kênh không phải bơm tát, tiết kiệm được công chi phí cho việc lấy nước. Công trình kênh mương trên đồng ruộng đã có người làm chủ thực sự, được duy tu bảo dưỡng nên hạn chế được thất thoát lãng phí. Người nông dân tham gia vào công tác quản lý khai thác công trình và họ là chủ thực sự, do đó việc bảo vệ công trình tốt.

Nhờ có công tác quản lý công trình và phân phối nước mặt ruộng của các tổ chức dùng nước hoạt động tốt, năng suất lúa trong khu tưới tăng và đồng đều, nhất là vùng cuối kênh năng suất lúa tăng cao cả 2 vụ rất rõ rệt (Từ 9,4-17,4% năng suất ở một số hệ thống như Bắc Nghệ An). Chi phí lấy nước, thời gian lấy nước cho những xã cuối kênh giảm. Môi trường nước được bảo vệ tốt hơn, do có người thường xuyên vớt dọn rác trên kênh. Mặt khác do một tổ chức quản lý nên có quy chế rõ ràng hạn chế được những gia đình sống dọc kênh không có ý thức trước đây thường xuyên vớt rác xuống kênh.

Nhờ những cải thiện trong dịch vụ tưới tiêu, công tác thủy lợi phí thu nhanh, gọn hơn, thu thêm được một số diện tích tưới, đồng thời tạo điều kiện cho việc thực hiện phương châm dân và Nhà nước cùng làm trong việc kiên cố hoá kênh mương thuận lợi và nhanh hơn.

Hiệu quả hoạt động của tất cả các loại hình tổ chức hợp tác dùng nước thực sự do người sử dụng nước lập ra đều thể hiện ở chỗ công trình đã có chủ quản lý đích thực, khắc phục, sửa chữa kịp thời những hư hỏng, nước tưới được phân phối công bằng, đảm bảo yêu cầu nước cả về chất và lượng, góp phần tăng năng suất cây trồng, tiết kiệm được nước (khoảng 20-30%), tiết kiệm điện khoảng 20-30% (đối với hệ thống bơm điện) công trình ít hư hỏng, giảm được chi phí tu sửa, giảm lao động (khoảng 20-50%). Người dân được đào tạo và được quyền tham gia bàn bạc, thủy lợi phí được thu đủ, đúng thời gian, tài chính công khai không còn hiện tượng tranh chấp nước căng thẳng, hạn chế được sự can thiệp không đúng chỗ của chính quyền và quan trọng hơn cả là chi phí quản lý giảm đáng kể là khoản tiền mà nông dân phải gánh chịu, được dân đồng tình.

Đánh giá chung

Theo điều tra đánh giá, các hợp tác xã thủy nông hoạt động với bộ máy gọn nhẹ, nông dân đồng tình do họ có yêu cầu thực sự, trách nhiệm rõ ràng, kỹ năng quản lý tốt hơn do được chuyên môn hoá hơn. Hoạt động của các hợp tác xã này không bị ràng buộc bởi hoạt động của các dịch vụ khác và tuân theo điều lệ được tập thể hợp tác xã thông qua, hoạt động tài chính được công khai do đó khả năng phục vụ công tác tưới tiêu tốt, chi phí hoạt động giảm, thu thủy lợi phí thuận lợi.

Nhiều tỉnh có hệ thống Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp làm tốt dịch vụ thủy lợi, thể hiện tốt vai trò của mình là cầu nối giữa người dân với các tổ chức khai thác công trình thủy lợi của Nhà nước như Hưng Yên, Hà Nam, Hải Phòng, Hà Tây, Đà Nẵng, Quảng Nam, Đồng Tháp, Sóc Trăng... Thông

qua các tổ chức này, hàng năm đã huy động được hàng chục ngàn ngày công của người lao động cho công tác duy tu, bảo dưỡng công trình thuỷ lợi, một khối lượng kinh phí và vật liệu rất lớn cho công tác củng cố hệ thống thuỷ lợi nội đồng.

Tuyên Quang là tỉnh đi đầu cả nước trong phong trào chuyển giao công trình thuỷ lợi cho tổ chức của người dân quản lý. Sau gần 10 năm thực hiện, Tỉnh đã có hội nghị đánh giá về công tác chuyển giao công trình thuỷ lợi cho các Hợp tác xã nông lâm nghiệp quản lý, sử dụng. Sau khi chuyển giao, trên địa bàn Tỉnh Tuyên Quang đã thành lập 01 Ban quản lý công trình thuỷ lợi liên huyện và 06 Ban quản lý công trình thuỷ lợi liên xã, còn lại các công trình khác đã bàn giao công trình cho các hợp tác xã nông lâm nghiệp, đại diện cho tổ chức của người dân quản lý khai thác công trình. Đến nay, toàn tỉnh có 149 Ban quản lý công trình thuỷ lợi liên huyện, liên xã và thuộc các Hợp tác xã Nông- Lâm nghiệp. Theo đánh giá có khoảng 58% Ban hoạt động đạt kết quả từ trung bình đến khá.

Kết quả công tác chuyển giao ở Tuyên Quang là đáng ghi nhận, nó mở đầu cho tiến trình thực hiện xã hội hoá trong công tác quản lý khai thác công trình thuỷ lợi ở nước ta, làm cho người dân xác định được vai trò, trách nhiệm của mình đối với công tác bảo vệ, khai thác công trình thuỷ lợi. Từ chương trình này, công tác thuỷ lợi phí đã được thực hiện tốt hơn nhiều so với trước khi chuyển giao; tính từ năm 1999 đến 11/2005, toàn tỉnh đã kiên cố được 1.513,55 km kênh mương các loại.

Trong khu vực hệ thống thuỷ nông Nam Thái Bình, xí nghiệp thuỷ nông huyện Thái Thụy là trường hợp điển hình trong việc chuyển giao gần hết các trạm bơm cho địa phương quản lý. Cụ thể là năm 1994 xí nghiệp Thái Thụy đã chuyển giao quyền quản lý 38 trong số 39 trạm bơm điện (trong đó có 34 trạm có quy mô nhỏ và 5 trạm quy mô lớn) cho các hợp tác xã trong huyện. Việc chuyển giao này đã đem lại hiệu quả ngay lập tức, từ năm 1994 – 1995 diện tích tưới của các trạm bơm do địa phương quản lý đã tăng, chi phí tiêu thụ điện năng giảm 30 – 40% so với trước đây, đồng thời giảm chi phí sửa chữa do việc quản lý chặt chẽ hơn. Một điểm tích cực nữa là người dân hưởng lợi từ các trạm bơm này đã trả đủ thuỷ lợi phí.

Phần lớn các HTX làm dịch vụ tưới, hoặc HTX làm dịch vụ tổng hợp trong đó dịch vụ tưới được hạch toán riêng, hoặc Tổ Hợp tác chuyên khâu thì thuỷ lợi phí được chi đúng, đủ cho vận hành và bảo dưỡng, đảm bảo tài chính công khai và trong điều kiện thời tiết bình thường hoạt động đều có lãi (HTX Phú An - An Giang, HTX Thuận Hoà - Tân Phú, Đồng Tháp tỷ lệ lãi thu được 50 – 60%/ năm). Loại hình hạch toán riêng tập trung ở Vùng Duyên hải miền trung 67,7%, đồng bằng SCL 60,7%, Tây nguyên 71,9 %, Riêng Tiền Giang 82,6%.

Theo điều tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tài liệu đánh giá của một số của một số hội thảo phần lớn HTXNN đều có chức năng

làm dịch vụ tổng hợp ít nhất là 2 loại dịch vụ, nhiều nhất là 6 dịch vụ. Trên thực tế loại hình này hoạt động hiệu quả chỉ khi HTX làm tốt tất cả các loại dịch vụ theo yêu cầu của dân, trong đó quản lý tốt hệ thống công trình, kênh mương, đáp ứng kịp thời nước tưới cho nông dân, tiết kiệm được điện, nước, chi phí quản lý thấp, thu đủ TLP, không có hiện tượng chiếm dụng và sử dụng TLP sai mục đích, tài chính được công khai, thực hiện chi đúng và đủ cho O&M, nên công trình ít xuống cấp.

Như vậy, hiện nay ở Việt nam, phong trào thành lập các mô hình nông dân tham gia quản lý tưới (PIM) đã được triển khai áp dụng đối với những công trình có quy mô nhỏ phục vụ trong phạm vi thôn hoặc một xã và điểm sáng cho phong trào này là ở tỉnh Tuyên Quang, và ở một số hệ thống ở miền Trung như Thanh Hoá, Nghệ An. Trong vùng ĐBSH, một số hệ thống công trình thủy lợi ở Hải Dương, Thái Bình đã bước đầu tiến hành chuyển giao một phần trách nhiệm quản lý các công trình thủy lợi nội đồng cho địa phương và cộng đồng người sử dụng. Tuy nhiên, sự phát triển trên nhiều nơi còn mang tính tự phát, trong quá trình hoạt động các loại hình tổ chức này còn gặp nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân chưa có chủ trương thống nhất, cơ chế chính sách phù hợp, cần phải có hướng dẫn cụ thể.

4.4. Một số tồn tại trong hoạt động của tổ chức hợp tác dùng nước

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả đáng kể trong công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi ở địa phương, các tổ chức hợp tác dùng nước vẫn còn một số tồn tại sau:

Cán bộ quản lý, điều hành các tổ chức hợp tác dùng nước phần lớn xuất thân từ nông dân nên dù được tập huấn, đào tạo nhiều lần, khả năng tiếp thu và vận dụng vào thực tế còn rất hạn chế. Do đó nhiều tổ chức hoạt động còn tác yếu kém, thụ động, chưa mạnh dạn mở rộng các dịch vụ mới theo yêu cầu phát triển.

Tình hình nợ tồn đọng thủy lợi phí của các tổ chức hợp tác dùng nước với Công ty KTCTTL vẫn còn xảy ra ở một số nơi. Thực hiện chính sách miễn giảm thủy lợi phí theo Nghị định 154/2007/NĐ-CP, việc quy định không miễn giảm thủy lợi phí nội đồng từ sau cống đầu kênh cấp 3 do các tổ chức hợp tác dùng nước quản lý có thể sẽ trở thành khó khăn về mặt tài chính cho tổ chức này nếu không có sự tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về chính sách thủy lợi phí mới.

Qua khảo sát ở một số địa phương (Nghệ An, Thanh Hoá) một trong những khó khăn lớn nhất hiện nay đối với hoạt động của các tổ chức hợp tác dùng nước là chưa có cơ chế tài chính cho các tổ chức này.

Các tổ chức hợp tác dùng nước làm dịch vụ thủy lợi hiện còn mang tính tự phát, phần lớn chưa tổ chức chặt chẽ về nhân sự và quản lý điều hành, chưa có ràng buộc về pháp lý trong quá trình hoạt động do đó hiệu quả không cao. Bản thân mô hình tổ chức hợp tác dùng nước là dạng sản xuất nhỏ chưa

đủ sức tác động tích cực đến các thành viên trong hợp tác sản xuất, góp vốn, chưa phát huy hết tiềm năng của tổ. Bản thân các tổ chức hợp tác dùng nước cần khắc phục các tồn tại từ lâu trong các khâu liên qua như huy động vốn, trình độ quản lý, thiết bị công nghệ, thị trường và nhất là nâng cao hiểu biết về pháp luật.

Công tác quản lý của một bộ phận tổ chức hợp tác dùng nước chưa chặt chẽ, nhiều tổ chức chưa có quy chế quy định rõ ràng trách nhiệm quyền hạn và nghĩa vụ của các bên tham gia.

Đối với các HTX chuyên không có ngành nghề kinh doanh khác hỗ trợ, hoạt động của HTX chỉ dựa vào nguồn thu thủy lợi phí. Các công trình thủy lợi hầu hết đã cũ nát nhưng HTX không tự chủ được nguồn kinh phí tu bổ, sửa chữa dẫn đến hoạt động kinh doanh không mang tính bền vững, thiếu tự chủ trong kinh doanh. So với mô hình HTX kinh doanh tổng hợp có nhiều nhược điểm hơn.

Đối với các ban quản lý thủy nông xã (hoặc liên xã), ban tự quản dùng nước thôn bản, những vướng mắc trong việc thực hiện dịch vụ cho nông dân không có người giám sát, chất lượng dịch vụ thường không đảm bảo. Sự tồn tại của các tổ chức này do không có sự tham gia của cộng đồng dân cư chỉ ở mức duy trì dịch vụ, thiếu tích cực và không bền vững do không có sự ràng buộc, liên quan mật thiết giữa người làm dịch vụ và đối tượng hưởng dịch vụ cũng là một cản trở cho việc thành lập các tổ chức thủy nông cơ sở có sự tham gia của cộng đồng dân cư.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Đối với Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi

Thực hiện củng cố và kiện toàn bộ máy tổ chức của các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi trên toàn quốc theo hướng tinh giảm, gọn nhẹ và thực sự có hiệu quả, nhất là trong bối cảnh thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí. Các giải pháp cụ thể để thực hiện bao gồm:

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần xây dựng kế hoạch phân cấp, quy chế chuyển giao quản lý khai thác công trình thuộc địa phương, đảm bảo sau khi chuyển giao công trình phát huy hiệu quả tốt hơn theo hướng:

- Đối với các công trình thủy lợi quy mô lớn, công trình đầu mối, kênh trục chính, công trình có kỹ thuật phức tạp doanh nghiệp nhà nước quản lý.

- Các hạng mục công trình còn lại (kênh mương, công trình trên kênh...) trên các địa bàn thôn, xã, liên xã giao cho tổ chức hợp tác dùng nước quản lý.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên toàn quốc căn cứ theo đặc thù của địa phương thực hiện sắp xếp doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi theo Quyết định số 38/2007/QĐ-TTg của

Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chí xếp loại doanh nghiệp nhà nước, việc sắp xếp doanh nghiệp phải bảo đảm tổ chức tinh gọn, giảm biên chế, hoạt động có hiệu quả và doanh nghiệp đủ mạnh để quản lý các công trình từ liên xã trở lên.

3. Thực hiện chuyển đổi các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi theo Luật Doanh nghiệp năm 2005. Các doanh nghiệp khai thác công trình xây dựng đề án chuyển doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên hoặc công ty cổ phần phù hợp với lộ trình đổi mới doanh nghiệp. Doanh nghiệp sau khi chuyển đổi phải thực hiện tốt dịch vụ công ích về tưới tiêu, cấp nước sinh hoạt nông thôn, kết hợp các hoạt động kinh doanh tổng hợp, nhiều lĩnh vực, phù hợp với quá trình phân cấp, chuyển giao công trình thủy lợi và chính sách miễn giảm thủy lợi phí của Nhà nước.

4. Thực hiện đa dạng hóa hình thức sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi thông qua các hình thức giao quản lý, khoán, cho thuê hoặc cổ phần hoá. Nghiên cứu xây dựng một số mô hình thí điểm về đổi mới tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi ở địa phương theo từng vùng, miền từ đó đánh giá hiệu quả và nhân rộng.

5. Các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi trong phạm vi quản lý của mình Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi xây dựng đề án chuyển giao, phân cấp quản lý các công trình thủy lợi nhỏ, nằm trong phạm vi một xã cho các tổ chức hợp tác dùng nước quản lý trình uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định. Đối với địa phương không có doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với uỷ ban nhân dân huyện xây dựng đề án chuyển giao, phân cấp trình uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định.

6. Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực quản lý khai thác công trình thủy lợi (định mức sử dụng nước cho các loại cây trồng; định mức tiêu thụ điện tưới, tiêu; định mức duy tu bảo dưỡng, trang thiết bị công trình; định mức lao động tiền lương.v.v...) trình cơ quan có thẩm quyền ban hành làm cơ sở cho công tác quản lý khai thác công trình (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế kỹ thuật cho các doanh nghiệp thuộc Bộ quản lý, uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế kỹ thuật cho các doanh nghiệp thuộc tỉnh quản lý).

Trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi được cơ quan có thẩm quyền ban hành, các công ty khai thác công trình thủy lợi thực hiện giao khoán sản phẩm cho các Cụm, trạm thủy nông trong quản lý vận hành, du tu bảo dưỡng công trình. Thực hiện cơ chế “thưởng-phạt” tạo động lực làm việc cho cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp.

7. Doanh nghiệp khai thác công trình thuỷ lợi hướng dẫn hoạt động và giúp đỡ về kỹ thuật cho các tổ chức hợp tác dùng nước quản lý các công trình thuỷ lợi.

5.2. Đối với các tổ chức hợp tác dùng nước

Tham gia quản lý khai thác công trình thuỷ lợi, ngoài các doanh nghiệp khai thác công trình thuỷ lợi còn có các tổ chức hợp tác dùng nước. Riêng các hệ thống thuỷ lợi lớn thì phần công trình kênh mương mặt ruộng phạm vi xã, thôn chủ yếu do dân quản lý. Theo số liệu báo cáo của các địa phương hiện nay trên cả nước có khoảng 13.000 tổ chức hợp tác dùng nước tham gia quản lý khai thác công trình thuỷ lợi.

Thực tế đã khẳng định bên cạnh doanh nghiệp khai thác công trình thuỷ lợi, tổ chức hợp tác dùng nước có vai trò rất quan trọng trong quản lý khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi. Hiệu quả phục vụ của công trình phụ thuộc không chỉ vào công trình đầu mối, kênh trục chính mà còn phụ thuộc vào công trình mặt ruộng và không thể thiếu vai trò của người hưởng lợi trong đầu tư và quản lý vận hành duy tu bảo dưỡng. Vì vậy song song với việc đổi mới, kiện toàn mô hình doanh nghiệp khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi cần thực hiện đổi mới, đẩy mạnh việc củng cố mô hình tổ chức hợp tác dùng nước trong bối cảnh thực hiện chính sách miễn thu thuỷ lợi phí.

Việc củng cố, phát triển và đổi mới các tổ chức hợp tác dùng nước nhằm đảm bảo khả năng tự chủ và bền vững của các tổ chức này, tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong công tác quản lý khai thác công trình thuỷ lợi theo Lộ trình PIM và Khung chiến lược phát triển PIM ở Việt Nam. Các giải pháp để thực hiện bao gồm:

- Xây dựng, kiện toàn tổ chức hợp tác dùng nước và thực hiện bàn giao công trình thuỷ lợi nhỏ tại địa phương cho các tổ chức này quản lý, khai thác, vận hành. Thực hiện chuyển giao cho tổ chức hợp tác dùng nước hoặc cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thuỷ lợi phạm vi phục vụ gọn trong một xã. Đối với những nơi có điều kiện, khuyến khích chuyển giao công trình thuỷ lợi có phạm vi phục vụ liên xã cho tổ chức hợp tác dùng nước hoặc cá nhân có đủ năng lực quản lý, khai thác và bảo vệ.

- Đào tạo, huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ của tổ chức hợp tác dùng nước. Hướng dẫn kỹ thuật duy tu, bảo dưỡng công trình, vận hành công trình, phân phối nước, tập huấn về tưới tiêu khoa học tiết kiệm nước cho các loại cây trồng.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ kinh phí để chi trả tiền điện, sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối mà các hợp tác xã dùng nước quản lý; có chính sách vay tín dụng để kiên cố hoá kênh mương nội đồng, thực hiện đầy đủ kinh phí cấp bù khi có thiên tai mất mùa theo quy định của pháp luật.

Việc chuyển giao công trình thuỷ lợi cho tổ chức hợp tác dùng nước, cá nhân quản lý, khai thác phải thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định

số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Việc bàn giao công trình thủy lợi theo phân cấp cho các tổ chức hợp tác dùng nước phải thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về quản lý tài sản.

Đề xuất các mô hình tổ chức hợp tác dùng nước

Theo số liệu tổng hợp của Cục Thủy lợi, trong tổng số trên 13.000 tổ chức hợp tác dùng nước quản lý khai thác công trình thủy lợi, tổ chức là Hợp tác xã nông nghiệp làm dịch vụ thủy lợi chiếm tỷ trọng lớn nhất với 84,93%, hai loại hình còn lại là Hợp tác xã dịch vụ thủy lợi (chuyên khâu) và các loại hình khác chiếm tỷ lệ tương đương nhau với 7,22% và 7,84%.

Theo số liệu điều tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến cuối năm 2005 trong số 8.322 Hợp tác xã nông nghiệp có 80,5% số hợp tác xã này làm dịch vụ thủy lợi. Như vậy có thể thấy rằng hầu hết các hợp tác xã nông nghiệp trên toàn quốc đều thực hiện dịch vụ thủy lợi phục vụ tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Trên cơ sở hiện trạng về tổ chức hợp tác dùng nước và giải pháp đổi mới nêu trên, mô hình đổi mới về tổ chức hợp tác dùng nước được đề xuất tập trung vào một số mô hình như sau:

1. Mô hình thứ nhất:

Tổ chức hợp tác dùng nước là Hợp tác xã nông nghiệp thực hiện dịch vụ quản lý tưới tiêu đối với những nơi Hợp tác xã nông nghiệp vẫn đang còn tồn tại.

Mô hình này có ưu điểm: Tổ chức quản lý khai thác công trình ổn định nên chất lượng, hiệu quả phục vụ được đảm bảo. Do đó công tác duy tu bảo dưỡng công trình được duy trì, công trình ít bị hư hỏng nâng cao chất lượng phục vụ của hợp tác xã.

Mô hình này có nhược điểm:

- Tổ chức bộ máy công kênh, dịch vụ phí cao, vai trò của hộ nông dân trong quản lý hệ thống thấp, có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào tổ chức thủy nông cơ sở.

- Do các hợp tác xã nông nghiệp thực hiện nhiều loại hình dịch vụ khác nhau (điện sinh hoạt, cung cấp giống, phân bón, thuốc trừ sâu,...) nên mức độ chuyên môn hoá về dịch vụ thủy nông chưa cao, việc hạch toán có tiềm năng không thực hiện riêng rẽ vì vậy kinh phí cho hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình có thể bị ảnh hưởng.

Giải pháp khắc phục đối với mô hình này:

- Thực hiện hạch toán riêng cho dịch vụ tưới tiêu để đảm bảo kinh phí cho hoạt động duy tu vận hành công trình thủy lợi do tổ chức này quản lý khai thác;

- Thực hiện tinh giảm bộ máy, chuyên môn hoá bộ phận dịch vụ thủy nông, tăng cường đào tạo, tập huấn kỹ thuật quản lý nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên thủy nông.

2. Mô hình thứ 2:

Đối với những địa phương mà tổ chức hợp tác dùng nước không phải là hoặc chưa có loại hình chức hợp tác dùng nước, đề nghị:

- Từng địa phương xem xét để củng cố, kiện toàn các tổ chức hợp tác dùng nước để nâng cao năng lực, hiệu quả của các địa phương này.

- Đối với những tổ chức hợp tác dùng nước đủ điều kiện để nâng cấp, thành lập Hợp tác xã, đề nghị địa phương và tổ chức hợp tác dùng nước làm thủ tục, trình các cơ quan có thẩm quyền thành lập Hợp tác xã nông nghiệp, hoặc Hợp tác xã chuyên khâu về thủy nông.

- Đối với những địa phương có các tổ chức hợp tác dùng nước, nhưng chưa đủ điều kiện để nâng cấp thành Hợp tác xã, đề nghị tiếp tục củng cố bộ máy, các cấp chính quyền tạo điều kiện cho các tổ chức đó hoạt động.

- Đối với những địa phương chưa thành lập tổ chức hợp tác dùng nước, các cơ quan chuyên môn địa phương cần khẩn trương tổ chức vận động người dân và đề nghị các cấp có thẩm quyền để thành lập tổ chức hợp tác dùng nước (với mô hình thích hợp như Hội, Tổ hợp tác, Ban quản lý thủy nông), để thực hiện nhiệm quản lý, khai thác công trình thủy lợi ở các hệ thống nội đồng.

5.3. Cơ chế chính sách

Để hệ thống tổ chức cung cấp dịch vụ thủy lợi hoạt động có hiệu quả, cần bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đảm bảo hành lang pháp lý cho các tổ chức quản lý nhà nước, quản lý khai thác công trình thủy lợi ở địa phương hoạt động có hiệu quả đáp ứng yêu cầu phục vụ về sản xuất và phát triển kinh tế xã hội ở các địa phương trên toàn quốc, đặc biệt là trong bối cảnh thực hiện chủ trương miễn giảm thủy lợi phí theo tinh thần Nghị định số 154/2007/NĐ-CP của Chính phủ. Cụ thể là:

1. Xây dựng một đề án phân cấp quản lý khai thác công trình thủy lợi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt. Đây là việc làm lớn, có tính chất chiến lược lâu dài nên cần có sự phối hợp của nhiều cơ quan thuộc Bộ. Ủy ban nhân dân các tỉnh, căn cứ vào điều kiện thực tế ở địa phương chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các ngành các cấp, các tổ chức, đơn vị có liên quan xây dựng đề án phân cấp quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh và triển khai thực hiện đề án này.

2. Ban hành Nghị định của Chính phủ quy định về tổ chức quản lý nhà nước, quản lý khai thác về công trình thủy lợi ở địa phương, phân cấp quản lý khai thác công trình thủy lợi.

3. Ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 140/2005/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý khai thác công trình thủy lợi, chính sách về thanh tra chuyên ngành thủy lợi. Hiện nay nhiều nơi, công trình thủy lợi bị vi phạm và xâm hại nghiêm trọng nhưng vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể để xử phạt các hành vi trên.

4. Hướng dẫn về mô hình tổ chức và hoạt động của Doanh nghiệp Khai thác công trình thủy lợi trên toàn quốc theo Luật Doanh nghiệp năm 2005. Bổ sung và hoàn thiện các chính sách về quản lý khai thác công trình thủy lợi ở địa phương: Chính sách về tài chính cho Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi (sửa đổi thông tư liên tịch số 90), thông tư hướng dẫn về tài chính cho các tổ chức hợp tác dùng nước.

5. Đẩy mạnh công tác phổ biến tuyên truyền văn bản quy phạm pháp luật về thủy lợi ở địa phương, nâng cao nhận thức của cán bộ, người dân về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình.

6. Để nâng cao năng lực cho cán bộ ngành thủy lợi, đáp ứng nhu cầu thực tế hiện nay, cần có chính sách đào tạo và đào tạo lại hoặc quy định định mức chi phí đào tạo cho cán bộ, công nhân quản lý khai thác chuyên ngành đặc biệt là trong các dự án đầu tư được duyệt.

7. Xây dựng và triển khai chương trình ứng dụng khoa học công nghệ vào quản lý khai thác công trình thủy lợi ở địa phương. Xây dựng mô hình điểm về quản lý nhà nước chuyên ngành để tham quan học tập. Tổ chức hội nghị, hội thảo, nêu điển hình tiên tiến.

8. Có chính sách bổ sung biên chế, nâng cao năng lực cho cán bộ cho tổ chức quản lý nhà nước về thủy lợi ở địa phương. Để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về công tác thủy lợi trên địa bàn cần tăng cường lực lượng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ cho tổ chức quản lý nhà nước về thủy lợi ở địa phương bao gồm chi cục thủy lợi ở cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp huyện. Tăng cường đội ngũ cán bộ làm công tác thủy lợi cấp xã. Số lượng và năng lực đội ngũ cán bộ phải đảm bảo đủ để tổ chức được bộ máy hoạt động có hiệu quả theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

9. Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ của các tổ chức quản lý nhà nước về thủy lợi ở địa phương.

10. Đầu tư trang thiết bị quản lý, cơ sở vật chất cho các tổ chức quản lý nhà nước về thủy lợi ở địa phương, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu khảo sát, đánh giá thực trạng thủy lợi phí và công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi tại một số địa phương, Cục Thủy lợi, 2007.
2. Dự án điều tra cơ bản năng lực ngành thủy lợi, Cục Thủy lợi, 2004-2006.
3. Báo cáo đánh giá tình hình hoạt động các Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi của địa phương, Cục Thủy lợi, 2006-2007.
4. Báo cáo hoạt động quản lý khai thác công trình thủy lợi một số địa phương, 2007.
5. Một số báo cáo, tài liệu về công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi của Cục Thủy lợi.